

Số: 9869/2023/QLLĐNN-ĐLAM

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

PHIẾU TRẢ LỜI

Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Trung Quốc

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI SUNRISE
(SUNRISE MANPOWER CO.,LTD)**

Căn cứ văn bản Đăng ký thực hiện hợp đồng cung ứng số 11/2023-CV ngày 05/04/2023, Cục Quản lý lao động ngoài nước chấp thuận đề Công ty thực hiện hợp đồng cung ứng lao động với các nội dung chính sau đây:

1. Tên đơn vị sử dụng lao động: **Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hàng hải Zhonghai Đại Liên**
(21 tàu: HOSEI 8, HOSEI LIBERTY IMO, HOSEI SAKURA, HOSEI 58, HOSEI 68, HOSEI OCEAN, HOSEI FORTUNE, HOSEI CROWN IMO, AQUILA GLORY, SCORPIO, GLORY, HOSEI HIMALAYA, HOSEI PEARL, HARMONY GLORY, SPRING GLORY, WISDON GLORY, BAO YUE, BAO XIN, BAO RONG 7, BAO ZHEN, BAO JING, BAO XIANG 9)

2. Tên tổ chức dịch vụ việc làm nước ngoài: **Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hàng hải Zhonghai Đại Liên**

3. Số lượng: **525 (0 Nữ)**

4. Ngành, nghề, công việc: **Thuyền viên tàu biển**

5. Thời hạn hợp đồng lao động: **0 năm 10 tháng 0 ngày**

6. Tiền lương/tiền công: **650 đến 6600 USD/tháng**

7. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt: Chủ sử dụng chi trả hoàn toàn miễn phí cho quá trình làm việc trên tàu. ở khách sạn lưu trú trước khi nhập tàu và sau khi rời tàu về nước.

8. Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: Chủ tàu chi trả 02 chiều đi về 100%.

9. Chi phí người lao động chi trả:

- Tiền dịch vụ: Tối đa 1,5 tháng lương cơ bản/năm hợp đồng (Thu dần qua lương hàng tháng chuyển về Việt Nam).
- Tiền vé máy bay: Chủ tàu chi trả 100%.
- Tiền visa: Chủ tàu chi trả 100%.
- Phí đào tạo: không thu, không thu
- Phí khác: Không
- Tiền đóng góp Quỹ HTVLNN: 100.000 VNĐ

10. Tiền ký quỹ (nếu có): Không thu

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ĐLAM
(DuyTK)

TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀI LOAN, ÂU, MỸ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Ngọc Hùng

CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Phụ lục kèm theo Phiếu trả lời số ~~386~~ 2023/QLLĐNN-DLAM ngày 17/04/2023
Của Cục Quản lý lao động ngoài nước

BẢNG LƯƠNG HÀNG THÁNG CỦA THUYỀN VIÊN

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
01	HOSEI 8	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thuyền Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
02	HOSEI LIBERTY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thuyền Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
03	HOSEI SAKURA	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chấm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
04	HOSEI 58	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chấm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
05	HOSEI 68	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
06	HOSEI OCEAN	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

[Signature]

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
07	HOSEI FORTUNE	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
08	HOSEI CROWN	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
09	AQUILA GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
10	SCORPIO GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
11	HOSEI HIMALAYA	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
12	HOSEI PEARL	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
13	HARMONY GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
14	SPRING GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chăm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
15	WISDOM GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chấm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
16	BAO YUE	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chấm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
17	BAO XIN	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
18	BAO RONG 7	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
19	BAO ZHEN	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650
20	BAO JING	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1,169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1,127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cả	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	374	650

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
21	BAO XIANG 9	Thuyền Trưởng	01	0	2,260	4,340	6600
		Đại Phó	01	0	1,459	3,291	4750
		Phó Hai	01	0	1,169	1,881	3050
		Phó Ba	01	0	1,127	1,723	2850
		Thủy thủ trưởng	01	0	750	1,150	1900
		Thủy thủ phó	01	0	700	1,000	1700
		Thủy thủ AB	03	0	671	779	1450
		Thủy Thủ OS	01	0	382	418	800
		Máy Trưởng	01	0	2,054	3,946	6000
		Máy Hai	01	0	1,459	3,241	4700
		Máy Ba	01	0	1.169	1,881	3050
		Máy Tư	01	0	1.127	1,723	2850
		Thợ Điện	01	0	750	2,300	3050
		Thợ cá	01	0	750	1,150	1900
		Thợ máy	03	0	671	779	1450
		Thợ chằm dầu	01	0	382	1,068	1450
		Bếp trưởng	01	0	750	1,050	1800
		Phục vụ viên	01	0	482	568	1050
		Thực tập viên	02	0	276	3/4	650

